

tā	tā	tā	tā	tā	tā	tā	tā	tā	tā
他	他	他	他	他	他	他	他	他	他
shì	shì	shì	shì	shì	shì	shì	shì	shì	shì
是	是	是	是	是	是	是	是	是	是
shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí	shuí
谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁	谁
bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo	bǎo
宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝	宝
lì	lì	lì	lì	lì	lì	lì	lì	lì	lì
丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽	丽

dá	dá	dá	dá	dá	dá	dá	dá	dá	dá
达	一 大 达	达	达	达	达	达	达	达	达
jìng	jìng	jìng	jìng	jìng	jìng	jìng	jìng	jìng	jìng
静	一 青 静	静	静	静	静	静	静	静	静
zǐ	zǐ	zǐ	zǐ	zǐ	zǐ	zǐ	zǐ	zǐ	zǐ
子	了 子	子	子	子	子	子	子	子	子
tāng	tāng	tāng	tāng	tāng	tāng	tāng	tāng	tāng	tāng
汤	汤 汤 汤	汤	汤	汤	汤	汤	汤	汤	汤
mǔ	mǔ	mǔ	mǔ	mǔ	mǔ	mǔ	mǔ	mǔ	mǔ
姆	女 姆 姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆	姆

Name 1

Name 2

YOUER HANYU 01_06 (C)

tí	tí				tí	tí	tí	tí	tí	tí
提	一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 扌 提 提				提	提	提	提	提	提
tā	tā				tā	tā	tā	tā	tā	tā
她	讠 讠 女 如 如 她 她				她	她	她	她	她	她
xiǎo	xiǎo				xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo	xiǎo
小	丿 丿 小 小				小	小	小	小	小	小
shǒu	shǒu				shǒu	shǒu	shǒu	shǒu	shǒu	shǒu
手	一 二 三 手 手				手	手	手	手	手	手
de	de				de	de	de	de	de	de
的	丶 丶 白 白 白 白 的 的 的				的	的	的	的	的	的

YOUER HANYU 01_06 (C)

[illegible]

Name 1

Name 2

YOUER HANYU 01_06 (F)

tāng	mǔ									
汤	姆									
tí										
提										
tā	□	tā	□	shì	shuí					
他	(她)			是	谁					
xiǎo	shǒu	de	huà							
小	手	的	话							

他 他 他 他 他 他 他 他 他 他 他 他

是 是 是 是 是 是 是 是 是 是 是 是

谁 谁 谁 谁 谁 谁 谁 谁 谁 谁 谁 谁

宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝 宝

丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽 丽

达 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达 达

静 静 静 静 静 静 静 静 静 静 静 静

子 子 子 子 子 子 子 子 子 子 子 子

汤 汤 汤 汤 汤 汤 汤 汤 汤 汤 汤 汤

姆 姆 姆 姆 姆 姆 姆 姆 姆 姆 姆 姆

提 提 提 提 提 提 提 提 提 提 提 提

她 她 她 她 她 她 她 她 她 她 她 她

小 小 小 小 小 小 小 小 小 小 小 小

手 手 手 手 手 手 手 手 手 手 手 手

的 的 的 的 的 的 的 的 的 的 的 的

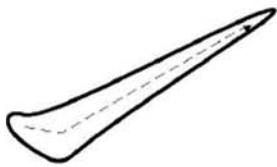
话 话 话 话 话 话 话 话 话 话 话 话

01_06. 他是谁

6 tā shì shuí
他 是 谁



xiě yi xiě
写 一 写



tí
提

我 我 我 我 我 我 我

我 我 我 我 我 我 我

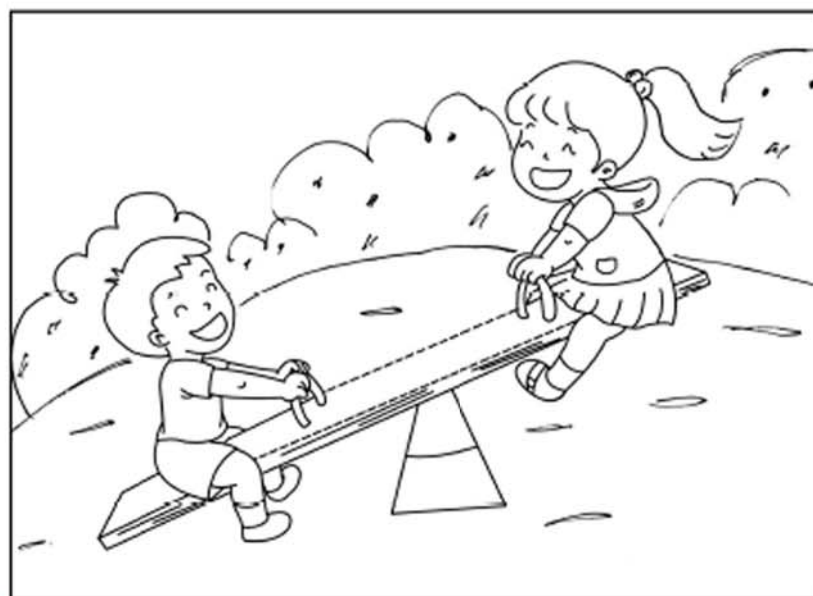
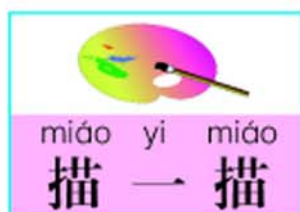
我 我 我 我 我 我 我



01_06. Tā shì shuí

01_06. 他是谁

6 tā shì shuí
他是谁



01_06. 他是谁

xiǎo shǒu de huà
小 手 的 话

xiǎo shǒu huì shuō huà
小 手 会 说 话 ，

yǒu wèn bì yǒu dá
有 问 必 有 答 ，

wò yì wò nǐ hǎo ā
握 一 握 “ 你 好 啊 ！ ”

bǎi yì bǎi zài jiàn la
摆 一 摆 —— “ 再 见 啦 ！ ”



01_06. Tā shì shuí

他也是谁

她是丽达

丽达

一一一一

丽丽丽丽

主 子
月 母

子

汤

姆

小 手

的 话

tā shì shéi

他是谁

tā shì Bǎo bǎo

他是宝宝

Lì dá

丽达

Lì lì

丽丽

Jìng zǐ

静子

Tāng mǔ

汤姆

Xiǎo shǒu de huà

小手的话

LEE Y EMPAREJA 01_06

爸爸		Mā mā
老师		Dū dū
丽达		Bèi bèi
汤姆		Lì dá
婷婷		Bà ba
妈妈		Lǎo shī
静子		Jìng zi
贝贝		Lì lì
宝宝		Bǎo bǎo
丽丽		Tāng mǔ
嘟嘟		yī s hēng
医生		Tíng tíng

LEE Y EMPAREJA 01_06

再见	Xiǎo bái tù
没关系	Lì lì
老师	Lì dá
静子	zàijiàn
爸爸	nǐ hǎo
丽丽	Jìngzi
你好	méi guān xi
小白兔	Bàba
汤姆	zhǎo péngyǒu
对不起	xiǎo shǒu de huà
咏鹅	Tāngmǔ
丽达	duì bù qǐ
找朋友	yǒng é
小手的话	Lǎo shī

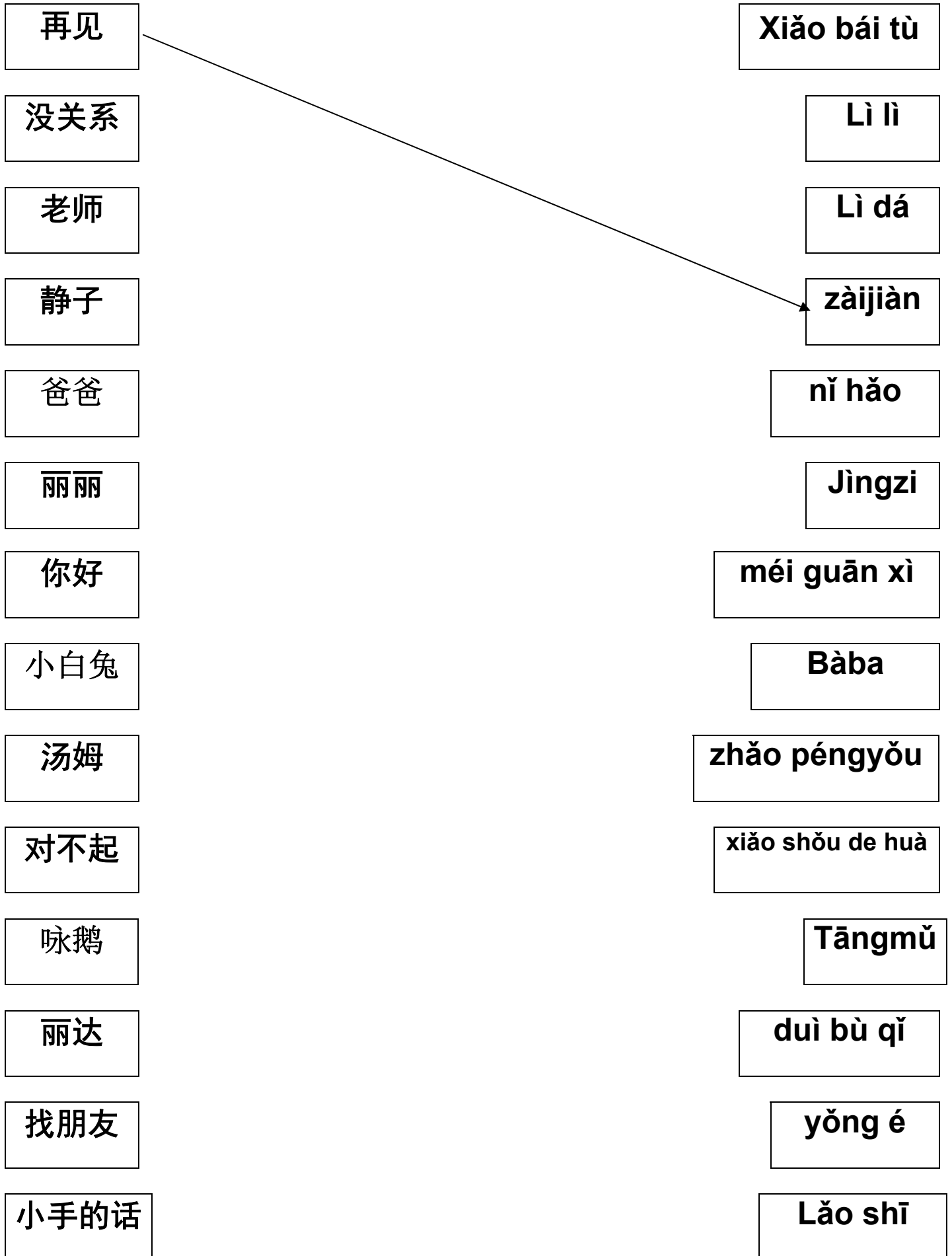


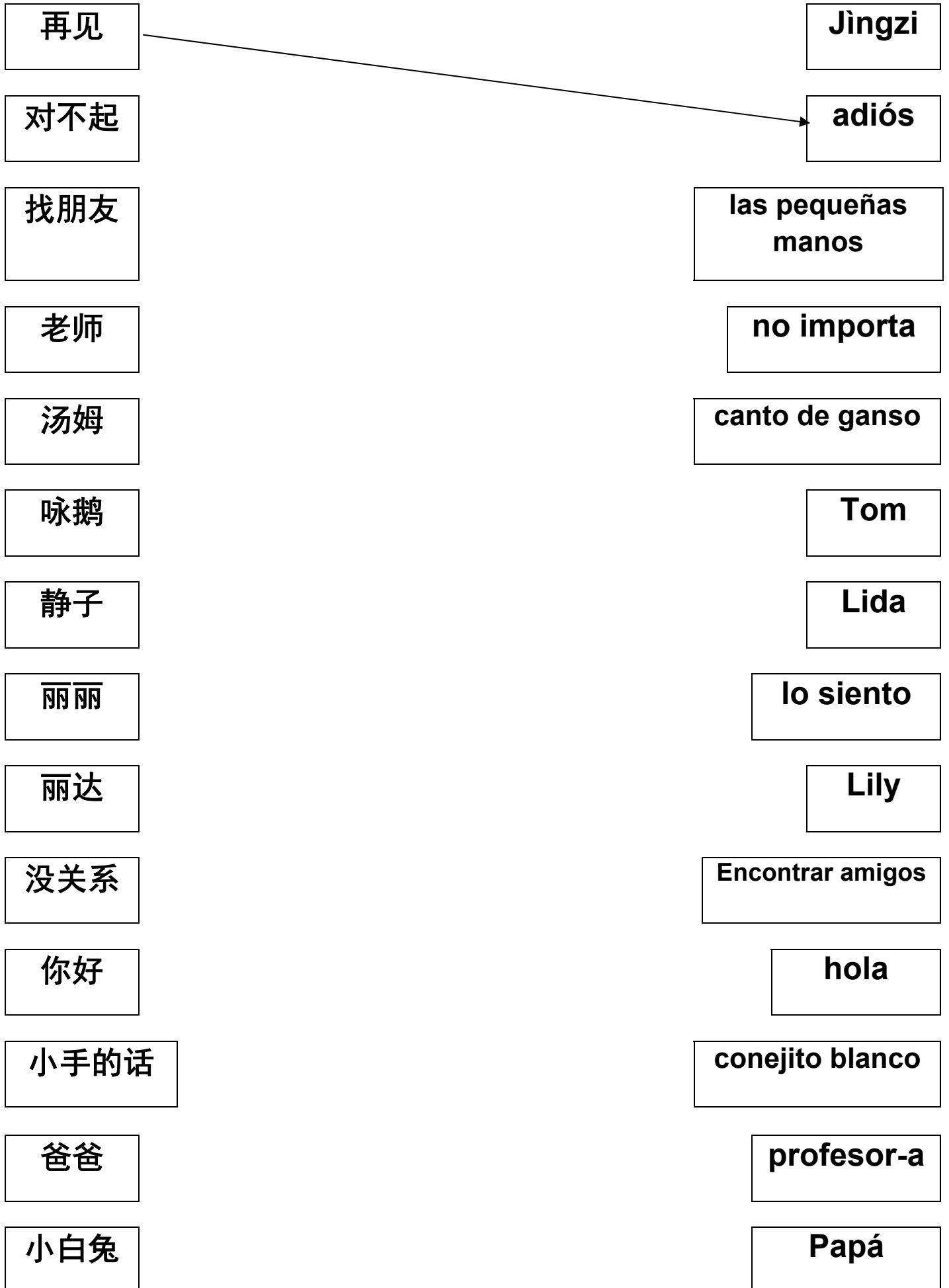
Diagram illustrating a matching exercise (LEE Y EMPAREJA 01_06) between Chinese characters and Pinyin labels.

The items are organized into two columns:

- Left Column (Chinese Characters):**
 - 再见
 - 没关系
 - 老师
 - 静子
 - 爸爸
 - 丽丽
 - 你好
 - 小白兔
 - 汤姆
 - 对不起
 - 咏鹅
 - 丽达
 - 找朋友
 - 小手的话
- Right Column (Pinyin Labels):**
 - Xiǎo bái tù
 - Lì lì
 - Lì dá
 - zàijiàn
 - nǐ hǎo
 - Jìngzi
 - méi guān xi
 - Bàba
 - zhǎo péngyǒu
 - xiǎo shǒu de huà
 - Tāngmǔ
 - duì bù qǐ
 - yǒng é
 - Lǎo shī

A line connects the Chinese character **再见** to the Pinyin label **zàijiàn**.

LEE Y EMPAREJA 01_06



LEE Y EMPAREJA 01_06

你好

不客气

再见

爸爸再见

他是谁

妈妈好

对不起

他是宝宝

谢谢

妈妈好

你好

没关系

